

**CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ YI LIN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ YI LIN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YI LIN INTERNATIONAL LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: YI LIN CO ., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109527450

**3. Ngày thành lập:** 22/02/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 402, tầng 4, nhà D17/16 Khu đô thị mới Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0942767276

Fax:

Email: [lanpham.vcn@gmail.com](mailto:lanpham.vcn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                     | 0510     |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                      | 0520     |
| 3.  | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                  | 0610     |
| 4.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                         | 0620     |
| 5.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                | 0710     |
| 6.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                       | 0722     |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                    | 0810     |
| 8.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                       | 0891     |
| 9.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                      | 0892     |
| 10. | Khai thác muối                                                                                                                                                     | 0893     |
| 11. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                          | 1811     |
| 12. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                           | 1812     |
| 13. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);   | 5610     |
| 14. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                           | 5621     |
| 15. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Hoạt động của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống như: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả, | 5630     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra); | 6399 |
| 17. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                             | 3520 |
| 18. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                       | 3530 |
| 19. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                     | 3600 |
| 20. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                         | 3700 |
| 21. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                        | 3811 |
| 22. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                              | 3812 |
| 23. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                              | 3821 |
| 24. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                    | 3822 |
| 25. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                      | 3830 |
| 26. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                     | 3900 |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                   | 4511 |
| 38. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                           | 4512 |
| 39. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                     | 4513 |
| 40. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                        | 4520 |
| 41. | Bán mô tô, xe máy<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                     | 4541 |
| 42. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                   | 4542 |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                 | 4543 |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                               | 4610 |
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                | 4620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631        |
| 47. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác                                                                  | 4632        |
| 48. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633        |
| 49. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4634        |
| 50. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641        |
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649        |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653        |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659        |
| 56. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661        |
| 57. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(loại trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                         | 4662        |
| 58. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663        |
| 59. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 60. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690(Chính) |
| 61. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                            | 4711        |
| 62. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719        |
| 63. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721        |
| 64. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722        |
| 65. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723        |
| 66. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4724        |
| 67. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4730        |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4741        |
| 69. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742        |
| 70. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4751        |
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                            | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 73. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 74. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 75. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 77. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 78. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 79. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 80. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí)                                       | 4773 |
| 81. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                             | 4774 |
| 82. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781 |
| 83. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782 |
| 84. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4783 |
| 85. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784 |
| 86. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4785 |
| 87. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789 |
| 88. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                    | 4791 |
| 89. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                               | 4799 |
| 90. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 91. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                     | 4932 |
| 92. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 93. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021 |
| 94. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 95. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                  | 5210 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                          | 5222 |
| 97.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 98.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;5                                                                                                                                 | 5229 |
| 99.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); - Tư vấn chuyển giao công nghệ; - Dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa;                   | 6619 |
| 100. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                                                       | 6820 |
| 101. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, xây dựng (không bao gồm lập dự toán, tổng dự toán và chi phí đầu tư xây dựng công trình)                                                                                 | 7110 |
| 102. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 103. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 104. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 105. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 106. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 107. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 108. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                              | 8211 |
| 109. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                           | 8219 |
| 110. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 111. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299 |
| 112. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                 | 4530 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM MẠNH LÂN   | Số 18 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 8.580.000.000         | 97,500    | 001085004197                                                                                                                                      |         |
| 2   | TRƯỜNG MINH HÒA | 8-B20 Ngọc Khánh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | 220.000.000           | 2,500     | 012495895                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM MẠNH LÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001085004197

Ngày cấp: 11/12/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 18 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 18 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội